

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh,
Xã Quang Minh, Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 42
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Xã Quang Minh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2001 và được thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Thành viên

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Giám đốc điều hành
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó giám đốc nhà máy
Ông Phạm Tùng Lâm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Đào Bích Thủy	Trưởng ban	
Ông Phan Văn Nam	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2026

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hà Quang Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Xã Quang Minh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu CN Quang Minh, Xã Quang Minh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Ý kiến của Ban Điều hành

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG HÀ QUANG TUẤN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỮA HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI
DN: C=VN, L="Km 9, đường Bắc Thăng Long, Nội
Bài, Khu Công Nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang
Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101218588,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI, E=hoa.pt@
hanomilmk.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ
NỘI
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 18:42:07+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Số: 05 /BCSX/TTG.KD9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 42.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 5.2 của Báo cáo tài chính giữa niên độ về khoản cho vay của Công ty đối với Ông Hà Quang Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Khoản cho vay này được sử dụng cho mục đích kinh doanh, tái cấu trúc tài sản và thu xếp thêm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ này tại Báo cáo soát xét số 1806/2025/BCSX/IAV ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 1806/2025/BCTC/IAV ngày 27 tháng 03 năm 2026.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG**



**Nguyễn Ngọc Tú
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2305-2023-330-1

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu
CN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		534.669.705.270	532.356.097.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.499.072.555	104.850.498.438
1. Tiền	111		28.499.072.555	69.850.498.438
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	56.709.810.000	10.170.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(122.790.000)	(122.430.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		56.700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.499.811.249	121.371.783.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	96.406.841.650	66.273.681.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	77.784.886.128	63.097.809.109
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	5.113.649.848	3.427.867.603
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(11.805.566.377)	(11.427.575.055)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	273.279.664.983	294.682.118.617
1. Hàng tồn kho	141		273.279.664.983	294.682.118.617
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.681.346.483	11.441.526.491
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	662.251.239	252.615.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.288.592.627	7.781.090.184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.14	6.730.502.617	3.407.820.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373.157.661.980	344.419.454.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.515.008.497	3.515.008.497
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	3.515.008.497	3.515.008.497
II. Tài sản cố định	220		262.250.680.327	198.709.601.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	261.835.442.268	198.213.532.374
- Nguyên giá	222		477.645.205.919	403.137.944.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.809.763.651)	(204.924.411.874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	415.238.059	496.069.567
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.911.136.793)	(1.830.305.285)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		78.768.278.400	113.445.244.334
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	78.768.278.400	113.445.244.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	27.000.000.000	27.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		27.000.000.000	27.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.623.694.756	1.749.600.209
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	1.623.694.756	1.749.600.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		907.827.367.250	876.775.552.150

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu
CN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		424.165.423.403	404.631.593.880
I. Nợ ngắn hạn	310		308.547.336.614	289.463.507.091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	143.356.347.259	137.676.938.012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	10.170.491.886	6.989.093.058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	7.076.601.630	3.682.288.185
4. Phải trả người lao động	315		9.658.874.459	7.403.898.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	2.142.499.990	5.410.634.358
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	9.142.521.390	8.300.654.859
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	127.000.000.000	120.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		115.618.086.789	115.168.086.789
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	115.618.086.789	115.168.086.789
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		483.661.943.847	472.143.958.270
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	483.661.943.847	472.143.958.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.000.000.000	444.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444.000.000.000	444.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.267.500.000	4.267.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.416.738.936	18.898.753.359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18.846.615.859	1.447.587.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.570.123.077	17.451.165.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		907.827.367.250	876.775.552.150

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Hoà

Phạm Tùng Lâm

Hà Quang Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	389.926.164.198	378.069.144.571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.480.963.905	3.494.900.417
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		385.445.200.293	374.574.244.154
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	306.209.252.391	316.360.262.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79.235.947.902	58.213.981.698
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	3.472.357.820	1.580.724.434
8. Chi phí tài chính	23	6.5	9.881.445.388	5.385.446.474
Trong đó: Chi phí đi vay	24		9.562.534.703	4.960.549.299
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	52.712.243.667	34.983.916.896
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.272.415.751	7.278.921.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		10.842.200.916	12.146.421.177
12. Thu nhập khác	31	6.8	4.033.421.057	4.199.713.028
13. Chi phí khác	32	6.9	330.374.501	5.796.307
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.703.046.556	4.193.916.721
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.545.247.472	16.340.337.898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.975.124.395	3.269.226.841
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.570.123.077	13.071.111.057
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	261	294

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Hoà

Phạm Tùng Lâm

Hà Quang Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.545.247.472	16.340.337.898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.966.183.285	8.698.442.137
- Các khoản dự phòng	03		378.351.322	(15.207.836)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		(29.283)	(111.198.693)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.009.340.205)	(17.620.666)
- Chi phí lãi vay	06		9.562.534.703	4.960.549.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.442.947.294	29.855.302.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.336.203.621)	(69.236.893.192)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.402.453.634	27.226.423.322
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.078.004.381	(16.769.881.604)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(283.729.866)	1.041.389.455
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	270.000
- Chi phí đi vay đã trả	14		(9.562.534.703)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.530.444.605)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh	17		(15.709.007)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.725.228.112	(33.413.834.485)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(39.830.295.737)	(5.741.061.008)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.700.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.749.959	17.620.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.474.545.778)	(5.723.440.342)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	207.832.700.009	126.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200.382.700.009)	(46.210.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.137.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.397.862.500	79.790.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(76.351.455.166)	40.652.725.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.850.498.438	11.533.359.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.283	111.198.693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.499.072.555	52.297.283.823

Người lập



Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng



Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101218588 đăng ký lần đầu ngày 02/11/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 08/07/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 444.000.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng), tương đương 44.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/ Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HNM từ ngày 27/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất, buôn bán sữa bò, các sản phẩm từ sữa và các hoạt động khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Sản xuất và buôn bán: Sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây
- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 1 công ty đầu tư khác (tại ngày 01/01/2026, Công ty có 1 công ty đầu tư khác), cụ thể như sau:

Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Đầu tư vào đơn vị khác					
1	Công ty Cổ phần sữa tự nhiên	Thành phố Hồ Chí Minh	18%	18%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.7. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 476 người (tại ngày 31/12/2025 là 440 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Theo đánh giá của Ban Điều hành, việc áp dụng Thông tư 99 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm gần nhất, ngoại trừ được đề cập ở Thuyết minh số 3.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

4.2. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất sữa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, công ty thực hiện lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho	Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang	Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	:	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	:	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	:	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	:	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	:	3 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty được ước tính như sau:

Phần mềm máy tính : 3 năm

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì chuyển đổi, ... và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.10. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 8%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu (Trường hợp Công ty cổ phần) chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

4.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.393.295.727	1.214.376.827
Tiền gửi không kỳ hạn	27.105.776.828	68.630.127.611
- Đồng Việt Nam	27.100.444.002	67.508.528.629
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	26.717.913.254	66.977.652.070
Các ngân hàng khác	382.530.748	530.876.559
- Ngoại tệ (USD)	5.332.826	1.121.598.982
Tiền đang chuyển	-	5.994.000
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
Tổng cộng	28.499.072.555	104.850.498.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính
a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (1)	132.600.000	(122.790.000)	9.810.000	10.170.000
Tổng cộng	132.600.000	(122.790.000)	9.810.000	10.170.000

(1) Đây là chứng khoán niêm yết trên sàn HNX. Tại ngày 30/06/2026, Công ty CP Sữa Hà Nội đang nắm giữ 900 cổ phiếu, giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch 30/06/2026 là 10.900 đồng/CP- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Tự nhiên	27.000.000.000	-	(i) 27.000.000.000	(i)
Tổng cộng	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2026. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cho vay bên liên quan	56.700.000.000	56.700.000.000	-	-
Ông Hà Quang Tuấn (1)	56.700.000.000	56.700.000.000	-	-
Tổng cộng	56.700.000.000	56.700.000.000	-	-

- (1) Đây là khoản cho vay giữa Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội và Ông Hà Quang Tuấn – Chủ tịch HĐQT của công ty theo hợp đồng cho vay tiền số 01.2026/HĐCV ngày 02/01/2026, lãi suất là 1%/tháng, thời gian vay đến 31/12/2026, mục đích vay để kinh doanh và tái cấu trúc tài sản, thu xếp thêm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.809.045.515	2.331.772.986
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	3.809.045.515	2.331.772.986
Phải thu khách hàng khác	92.597.796.135	63.941.908.981
Công ty TNHH Chăm sóc sức khỏe Châu Âu	6.796.243.453	6.796.243.453
Công ty TNHH Triển khai công nghệ mới	7.460.033.219	5.927.963.721
Công ty cổ phần dược phẩm MEDIBEST	2.933.452.022	2.245.133.442
Công ty cổ phần thiết bị và ô tô Việt Nam	4.365.927.987	4.365.927.987
Công ty TNHH Balactan Việt Nam	2.533.324.511	377.178.575
Khách hàng khác	68.508.814.943	44.229.461.803
Tổng cộng	96.406.841.650	66.273.681.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho các bên liên quan	6.648.534.797	1.337.334.797
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	6.648.534.797	1.337.334.797
Trả trước cho người bán khác	71.136.351.331	61.760.474.312
Công ty TNHH Phát triển Sản phẩm mới Công nghệ mới	27.877.975.620	24.213.632.900
ACMI BEVERAGE SPA	10.985.975.000	10.985.975.000
Công ty TNHH TM PHP Việt Nam	5.888.790.325	5.888.790.325
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	26.383.610.386	20.672.076.087
Tổng cộng	77.784.886.128	63.097.809.109

5.5. Phải thu khác**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	684.982.922	-	724.205.672	-
Phải thu về lãi tiền cho vay	2.963.934.246	-	-	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	32.887.514	-	911.620.199	-
Phải thu khác	1.431.845.166	(866.454.992)	1.792.041.732	(866.454.992)
Tổng cộng	5.113.649.848	(866.454.992)	3.427.867.603	(866.454.992)

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	3.515.008.497	-	3.515.008.497	-
Tổng cộng	3.515.008.497	-	3.515.008.497	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu
CN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Công nợ phải thu khách hàng		11.146.174.662		11.146.174.662
Công ty CP Thiết bị và ô tô Việt Nam	Trên 3 năm	4.365.927.987	Trên 3 năm	4.365.927.987
Các khách hàng khác	Từ 2 năm - 3 năm	6.780.246.675	Từ 2 năm trở lên	6.780.246.675
Công nợ phải thu khác	Trên 3 năm	866.454.992	Trên 3 năm	866.454.992
Công nợ ứng trước cho người bán	Trên 3 năm	1.323.004.508	Trên 3 năm	1.323.004.508
Công nợ ứng trước cho người bán	Từ 1 năm - dưới 2 năm	3.544.725.856	Từ 6 tháng - 1 năm	3.544.725.856
Tổng cộng		16.880.360.018		16.880.360.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	142.541.637.919	-	139.420.757.737	-
Công cụ dụng cụ	1.062.481.440	-	1.334.488.723	-
Chi phí SXKD dở dang	2.172.894.840	-	231.743.130	-
Thành phẩm	126.893.071.804	-	153.085.550.047	-
Hàng hóa	609.578.981	-	609.578.980	-
Tổng cộng	273.279.664.983	-	294.682.118.617	-

5.8. Chi phí chờ phân bổ
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm	295.774.811	252.615.920
Chi phí phần mềm	366.476.428	-
Tổng cộng	662.251.239	252.615.920

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tủ mát, kho lạnh	452.903.960	631.514.353
Chi phí công cụ dụng cụ	1.081.184.104	1.002.194.974
Chi phí thiết bị văn phòng	89.606.692	115.890.882
Tổng cộng	1.623.694.756	1.749.600.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	41.818.011.539	347.841.511.902	10.768.649.094	2.673.896.713	35.875.000	403.137.944.248
Tăng trong kỳ	243.065.300	67.843.452.735	6.420.743.636	-	-	74.507.261.671
- Đầu tư XDCB hoàn thành	243.065.300	-	-	-	-	243.065.300
- Mua trong kỳ	-	67.843.452.735	6.420.743.636	-	-	74.264.196.371
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	42.061.076.839	415.684.964.637	17.189.392.730	2.673.896.713	35.875.000	477.645.205.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	34.003.373.574	163.451.663.865	5.984.029.263	1.449.470.172	35.875.000	204.924.411.874
Tăng trong kỳ	584.432.819	9.745.819.389	452.540.315	102.559.254	-	10.885.351.777
- Khấu hao trong kỳ	584.432.819	9.745.819.389	452.540.315	102.559.254	-	10.885.351.777
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	34.587.806.393	173.197.483.254	6.436.569.578	1.552.029.426	35.875.000	215.809.763.651
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	7.814.637.965	184.389.848.037	4.784.619.831	1.224.426.541	-	198.213.532.374
- Tại ngày cuối kỳ	7.473.270.446	242.487.481.383	10.752.823.152	1.121.867.287	-	261.835.442.268

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu
CN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số B 09a – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của Động sản thể chấp theo HĐ thế chấp số LN64-06/2025/HĐBĐ/NHCT200-HNNM/MMTB là: 148.859.358.846 VND và giá trị còn lại của Bất động sản thể chấp theo HĐ thế chấp số LN64-06/2025/HĐBĐ/NHCT200-HNNM/BDS là: 3.170.513.131 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2026 là 114.468.751.609 VND, tại 31 tháng 12 năm 2025 là 114.548.808.609 VND.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang sử dụng:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Máy A3 Speed 125 Slim leaf công suất 24.000 hộp/giờ	52.093.076.701	43.289.533.473	52.093.076.701	45.025.969.359
Máy A3 Speed 125 Slim leaf công suất 24.000 hộp/giờ	54.504.009.434	46.709.350.031	54.504.009.434	48.526.150.343
Máy A3 Speed 200 Slim leaf công suất 24.000 hộp/giờ	67.209.874.735	66.463.098.351	-	-
Các tài sản cố định hữu hình khác	303.838.245.049	105.373.460.413	296.540.858.113	104.661.412.672
Tổng cộng	477.645.205.919	261.835.442.268	403.137.944.248	198.213.532.374

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Bản quyền</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	33.412.943	1.796.892.342	1.830.305.285
Tăng trong kỳ	-	80.831.508	80.831.508
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	80.831.508	80.831.508
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	33.412.943	1.877.723.850	1.911.136.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	-	496.069.567	496.069.567
- Tại ngày cuối kỳ	-	415.238.059	415.238.059

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 476.338.943 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 476.338.943 VND).

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí xây dựng mở rộng nhà máy	77.770.934.574	45.932.369.599
Chi phí mua dây chuyền máy A3 speed 180ml	997.343.826	61.056.671.574
Chi phí mua TSCĐ khác	-	6.456.203.161
Tổng cộng	78.768.278.400	113.445.244.334

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 9 đường Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu
CN Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	4.416.579.000	4.416.579.000
Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	-	-	4.416.579.000	4.416.579.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	143.356.347.259	143.356.347.259	133.260.359.012	133.260.359.012
Tetra Pak Southeast Asia Pte Ltd	48.782.634.054	48.782.634.054	49.557.846.156	49.557.846.156
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	26.672.022.074	26.672.022.074	35.076.020.068	35.076.020.068
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	6.647.764.000	6.647.764.000	7.128.000.000	7.128.000.000
CN Công ty Cổ phần S.I.M VN tại Bắc Ninh	6.443.853.220	6.443.853.220	5.335.598.260	5.335.598.260
Công ty Cổ phần nhựa thực phẩm STD	6.333.649.448	6.333.649.448	2.959.215.444	2.959.215.444
Đối tượng khác	48.476.424.463	48.476.424.463	33.203.679.084	33.203.679.084
Tổng cộng	143.356.347.259	143.356.347.259	137.676.938.012	137.676.938.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước của các nhà cung cấp khác	10.170.491.886	6.989.093.058
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng dược Fidimilk	3.090.458.242	1.279.315.575
Công ty TNHH Đầu Tư HBD Land	1.599.972.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Dược Phẩm HaDu	-	1.443.958.476
Đối tượng khác	5.480.061.644	4.265.819.007
Tổng cộng	10.170.491.886	6.989.093.058

5.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**a. Phải nộp**

	Số đầu kỳ Phải nộp VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.920.560.957	2.975.124.395	-	5.895.685.352
Thuế thu nhập cá nhân	745.940.169	540.315.597	306.528.832	979.726.934
Thuế tài nguyên	15.787.059	14.802.000	16.244.160	14.344.899
Tiền thuê đất	-	181.902.306	109.141.384	72.760.922
Thuế bảo vệ môi trường	-	315.117.876	201.034.353	114.083.523
Tổng cộng	3.682.288.185	4.027.262.174	632.948.729	7.076.601.630

b. Phải thu

	Số đầu kỳ Phải thu VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ Phải thu VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.407.820.387	34.895.389.875	31.572.707.645	6.730.502.617
Tổng cộng	3.407.820.387	34.895.389.875	31.572.707.645	6.730.502.617

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại, vận chuyển và thưởng	1.980.462.953	5.130.634.358
Các khoản khác	162.037.037	280.000.000
Tổng cộng	2.142.499.990	5.410.634.358

5.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	4.332.330.394	3.877.613.445
Bảo hiểm xã hội	37.925.404	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.772.265.592	4.423.041.414
Tổng cộng	9.142.521.390	8.300.654.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.17. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	120.000.000.000	120.000.000.000	193.882.700.009	193.882.700.009	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lạng Sơn (1)	120.000.000.000	120.000.000.000	193.882.700.009	193.882.700.009	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	13.500.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lạng Sơn (2)	-	-	13.500.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	120.000.000.000	120.000.000.000	207.382.700.009	200.382.700.009	127.000.000.000	127.000.000.000

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2025-HĐCVHM/NHCT200-HANOIMILK ngày 15/09/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000;
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 15/09/2025 đến 15/09/2026;
- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên;
- Thời hạn thanh toán: lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một tháng một lần, thanh toán Khoản nợ gốc vào ngày được ghi trên Giấy Nhận Nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản;
- Lãi suất: lãi suất điều chỉnh theo từng lần giải ngân và nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất giấy và các hệ thống phụ trợ đi kèm của Nhà máy chế biến Sữa Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	115.168.086.789	115.168.086.789	13.950.000.000	13.500.000.000	115.618.086.789	115.618.086.789
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lạng Sơn (2)	115.168.086.789	115.168.086.789	13.950.000.000	13.500.000.000	115.618.086.789	115.618.086.789
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	115.168.086.789	115.168.086.789	13.950.000.000	13.500.000.000	115.618.086.789	115.618.086.789

(2.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số LN64-06/2025-HDDCVDADDT/NHCT200-HANOIMILK ngày 10/06/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn:

- Số tiền cam kết cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Ngày hết hạn: đến ngày 6/11/2032;
- Mục đích vay: bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ của Dự án: Đầu tư máy móc thiết bị tăng công suất thiết kế nhà máy sản xuất sữa (bao gồm cả cho vay bù đắp phần VCSH đã tham gia vào Dự án với thời gian phát sinh vượt quá 24 tháng tính đến thời điểm giải ngân);
- Thời hạn thanh toán: Lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một tháng một lần, thanh toán khoản nợ gốc theo lịch trả nợ;
- Lãi suất: Lãi suất cố định trong thời gian ưu đãi lãi suất và lãi suất điều chỉnh sau thời gian ưu đãi lãi suất;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất giấy và các hệ thống phụ trợ đi kèm của Nhà máy chế biến Sữa Hà Nội;

(2.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 10/2025 - HDCVDADT/NHCT200-HANOIMILK-NHAXUONG2 ngày 02/10/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn

- Số tiền cam kết cho vay: 36.300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng đến hết ngày 10/7/2032;
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Đầu tư xây dựng nhà xưởng mới;
- Thời hạn thanh toán: lãi vay trong hạn sẽ được trả định kỳ một tháng một lần, thanh toán khoản nợ gốc theo lịch trả nợ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất giấy và các hệ thống phụ trợ đi kèm của Nhà máy chế biến Sữa Hà Nội;
- Lãi suất: lãi suất điều chỉnh theo từng lần giải ngân và nhận nợ cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	22.433.820.685	475.679.025.596
Tăng trong năm trước	-	-	-	17.451.165.549	17.451.165.549
- Lãi trong năm trước	-	-	-	17.451.165.549	17.451.165.549
Giảm trong năm trước	-	-	-	(20.986.232.875)	(20.986.232.875)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(20.986.232.875)	(20.986.232.875)
Số dư cuối năm trước	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	18.898.753.359	472.143.958.270
Số dư đầu kỳ này	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	18.898.753.359	472.143.958.270
Tăng trong kỳ	-	-	-	11.570.123.077	11.570.123.077
- Lãi trong kỳ	-	-	-	11.570.123.077	11.570.123.077
Giảm trong kỳ	-	-	-	(52.137.500)	(52.137.500)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(52.137.500)	(52.137.500)
Số dư cuối kỳ này	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	30.416.738.936	483.661.943.847

(*) Chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 29/04/2025 của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Hà Quang Tuấn	40.750.000.000	9,18%	40.750.000.000	9,18%
Bà Hà Phương Thảo	-	0,00%	100.000.000.000	22,52%
Bà Đào Bích Thủy	100.000.000.000	22,52%	-	0,00%
Ông Phùng Văn Chung	66.527.000.000	14,98%	64.847.000.000	14,61%
Bà Nguyễn Thị Mạc	88.882.000.000	20,02%	85.708.000.000	19,30%
Các cổ đông khác	147.841.000.000	33,30%	152.695.000.000	34,39%
Tổng cộng	444.000.000.000	100,00%	444.000.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	444.000.000.000	444.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	444.000.000.000	444.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.400.000	44.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	44.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	380.529.559.034	364.538.722.944
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.722.518.656	13.411.071.440
Doanh thu khác	1.674.086.508	119.350.187
Tổng cộng	389.926.164.198	378.069.144.571

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	4.372.042.084	1.168.624.276
Giảm giá hàng bán	-	2.323.619.361
Hàng bán bị trả lại	108.921.821	2.656.780
Tổng cộng	4.480.963.905	3.494.900.417

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	299.412.806.271	304.546.003.935
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.796.446.120	11.814.258.521
Tổng cộng	306.209.252.391	316.360.262.456

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.009.340.250	17.620.666
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.344.000	-
Chiết khấu thanh toán	452.673.570	1.563.103.768
Tổng cộng	3.472.357.820	1.580.724.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	9.562.534.703	4.960.549.299
Chiết khấu thanh toán	151.628.859	308.578.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	4.849.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	166.921.826	111.198.693
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	360.000	270.000
Tổng cộng	9.881.445.388	5.385.446.474

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	46.087.921.279	30.699.767.702
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	136.235.763	112.230.604
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.214.256	420.667.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.637.113	146.936.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.796.897.450	3.601.314.288
Chi phí khác bằng tiền	2.259.337.806	3.000.000
Tổng cộng	52.712.243.667	34.983.916.896

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.637.638.303	3.872.379.004
Chi phí vật liệu quản lý	164.232.235	297.372.722
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	666.267.763	14.076.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.858.892	193.755.307
Thuế, phí và lệ phí	1.401.384.081	2.664.606.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.043.155	251.939.606
Chi phí khác bằng tiền	377.991.322	(15.207.836)
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi		
Tổng cộng	9.272.415.751	7.278.921.585

6.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng dịch vụ	4.032.000.000	2.555.107.392
Thu nhập khác	1.421.057	1.644.605.636
Tổng cộng	4.033.421.057	4.199.713.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	148.870.502	580.419
Các khoản bị phạt	174.000.000	3.000.000
Chi phí khác	7.503.999	2.215.888
Tổng cộng	330.374.501	5.796.307

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.975.124.395	3.269.226.841
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.975.124.395	3.269.226.841

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.545.247.472	16.340.337.898
- Các khoản điều chỉnh tăng	330.374.501	5.796.307
+) Chi phí không được trừ	330.374.501	5.796.307
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.875.621.973	16.346.134.205
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	14.875.621.973	16.346.134.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.975.124.395	3.269.226.841
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	2.975.124.395	3.269.226.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.975.124.395	3.269.226.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.570.123.077	13.071.111.057
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.570.123.077	13.071.111.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	44.400.000	44.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	261	294

6.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.567.773.589	234.562.995.443
Chi phí nhân công	67.247.989.432	51.733.065.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.966.183.285	8.698.442.137
Thuế, phí và lệ phí	519.858.892	274.352.720
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	377.991.322	(15.207.836)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.688.529.228	39.936.897.140
Chi phí khác bằng tiền	2.764.380.961	382.167.407
Tổng cộng	347.132.706.709	335.572.712.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hà Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	240.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Đào Bích Thuỷ	Trưởng Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Phan Văn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000	12.000.000
Ban Điều hành			
Bà Vũ Thị Hương Thuỷ	Giám đốc điều hành	888.995.000	630.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	Giám đốc nhà máy	443.373.000	333.372.000
Ông Nguyễn Duy Lên	Giám đốc chất lượng	327.073.000	248.334.000
Ông Nguyễn Văn Tuyên	Phó Giám đốc nhà máy	258.027.000	187.079.000
		2.287.468.000	1.770.785.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hà Quang Tuấn	Đi vay	-	26.000.000.000
	Thanh toán nợ vay	-	46.210.000.000
	Cho vay	56.700.000.000	-
Ông Ngô Kim Sơn	Tạm ứng	161.000.000	514.000.000
	Hoàn ứng	251.500.000	-
Bà Vũ Thị Hương Thủy	Tạm ứng	-	10.000.000
	Hoàn ứng	-	13.549.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng	493.722.313	584.222.313
Ông Ngô Kim Sơn	487.271.313	577.771.313
Bà Vũ Thị Hương Thủy	6.451.000	6.451.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.107.700.114	732.700.114
Ông Hà Quang Tuấn	250.000.000	10.000.000
Ông Ngô Kim Sơn	166.300.114	133.300.114
Bà Đào Bích Thủy	164.000.000	146.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	106.000.000	94.000.000
Ông Nguyễn Duy Lễn	162.600.000	132.600.000
Bà Vũ Thị Hương Thủy	158.800.000	128.800.000
Ông Phan Văn Nam	100.000.000	88.000.000
Cho vay	56.700.000.000	-
Ông Hà Quang Tuấn	56.700.000.000	-
Phải thu khác	2.963.934.246	-
Ông Hà Quang Tuấn	2.963.934.246	-
	61.265.356.673	1.316.922.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7.3. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập

Phạm Thị Hoà

Kế toán trưởng

Phạm Tùng Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Quang Tuấn

